

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Priority

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). ¹

Ngày có hiệu lực: 5 tháng 1 năm 2026

Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực để biết phân loại khu vực chi tiết									
Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
Nơi gửi hàng chính		Trung Quốc (khu vực phía Nam), Hồng Kông, Singapore	Trung Quốc (Không bao gồm khu vực Nam Trung Quốc), Nhật Bản, Đài Loan	Úc, Ấn Độ, New Zealand	Hoa Kỳ, Canada, Mexico	Đức, Pháp, Vương quốc Anh	Cộng hòa Slovak, Israel	Argentina, Brazil	Nam Phi, Ả Rập Xê-út, Madagascar
FedEx Envelope ²	0,5 kg	1.571.800	1.896.900	1.996.600	2.143.300	2.236.900	2.260.300	2.535.500	2.718.400
FedEx Pak ²	0,5 kg	1.611.000	1.944.700	2.047.000	2.293.500	2.386.600	2.479.200	2.786.000	3.004.500
	1,0	1.784.100	2.283.800	2.428.500	2.846.600	2.957.500	3.009.400	3.368.200	3.609.600
	1,5	1.923.300	2.609.400	2.711.400	3.304.700	3.400.300	3.462.500	3.878.300	4.221.600
	2,0	2.086.500	2.951.900	3.054.300	3.767.500	3.900.200	3.961.900	4.456.400	4.759.200
	2,5	2.254.700	3.266.000	3.435.600	4.262.300	4.385.500	4.450.500	4.995.200	5.351.100
International Priority (IP)	0,5 kg	1.797.700	1.949.000	2.166.800	2.427.700	2.473.300	2.483.800	2.809.900	3.007.500
	1,0	2.007.300	2.284.100	2.534.600	2.918.400	3.029.900	3.071.400	3.453.900	3.722.200
	1,5	2.216.900	2.619.200	2.902.400	3.409.100	3.586.500	3.659.000	4.097.900	4.436.900
	2,0	2.426.500	2.954.300	3.270.200	3.899.800	4.143.100	4.246.600	4.741.900	5.151.600
	2,5	2.636.100	3.289.400	3.638.000	4.390.500	4.699.700	4.834.200	5.385.900	5.866.300
	3,0	2.823.000	3.623.100	3.997.800	4.918.900	5.279.300	5.440.300	6.048.500	6.566.800
	3,5	3.009.900	3.956.800	4.357.600	5.447.300	5.858.900	6.046.400	6.711.100	7.267.300
	4,0	3.196.800	4.290.500	4.717.400	5.975.700	6.438.500	6.652.500	7.373.700	7.967.800
	4,5	3.383.700	4.624.200	5.077.200	6.504.100	7.018.100	7.258.600	8.036.300	8.668.300
	5,0	3.570.600	4.957.900	5.437.000	7.032.500	7.597.700	7.864.700	8.698.900	9.368.800
	5,5	3.719.000	5.237.900	5.749.800	7.510.700	8.117.500	8.395.700	9.302.800	10.012.500
	6,0	3.867.400	5.517.900	6.062.600	7.988.900	8.637.300	8.926.700	9.906.700	10.656.200
	6,5	4.015.800	5.797.900	6.375.400	8.467.100	9.157.100	9.457.700	10.510.600	11.299.900
	7,0	4.164.200	6.077.900	6.688.200	8.945.300	9.676.900	9.988.700	11.114.500	11.943.600
	7,5	4.312.600	6.357.900	7.001.000	9.423.500	10.196.700	10.519.700	11.718.400	12.587.300
	8,0	4.461.000	6.637.900	7.313.800	9.901.700	10.716.500	11.050.700	12.322.300	13.231.000
	8,5	4.609.400	6.917.900	7.626.600	10.379.900	11.236.300	11.581.700	12.926.200	13.874.700
	9,0	4.757.800	7.197.900	7.939.400	10.858.100	11.756.100	12.112.700	13.530.100	14.518.400
	9,5	4.906.200	7.477.900	8.252.200	11.336.300	12.275.900	12.643.700	14.134.000	15.162.100
	10,0	5.054.600	7.757.900	8.565.000	11.814.500	12.795.700	13.174.700	14.737.900	15.805.800
	10,5	5.156.100	7.913.700	8.728.600	11.995.600	12.972.900	13.440.700	15.032.300	16.127.600
	11,0	5.257.600	8.069.500	8.892.200	12.176.700	13.150.100	13.706.700	15.326.700	16.449.400
	11,5	5.359.100	8.225.300	9.055.800	12.357.800	13.327.300	13.972.700	15.621.100	16.771.200
	12,0	5.460.600	8.381.100	9.219.400	12.538.900	13.504.500	14.238.700	15.915.500	17.093.000
	12,5	5.562.100	8.536.900	9.383.000	12.720.000	13.681.700	14.504.700	16.209.900	17.414.800
	13,0	5.663.600	8.692.700	9.546.600	12.901.100	13.858.900	14.770.700	16.504.300	17.736.600
	13,5	5.765.100	8.848.500	9.710.200	13.082.200	14.036.100	15.036.700	16.798.700	18.058.400
	14,0	5.866.600	9.004.300	9.873.800	13.263.300	14.213.300	15.302.700	17.093.100	18.380.200
	14,5	5.968.100	9.160.100	10.037.400	13.444.400	14.390.500	15.568.700	17.387.500	18.702.000
	15,0	6.069.600	9.315.900	10.201.000	13.625.500	14.567.700	15.834.700	17.681.900	19.023.800
15,5	6.171.100	9.471.700	10.364.600	13.806.600	14.744.900	16.100.700	17.976.300	19.345.600	
16,0	6.272.600	9.627.500	10.528.200	13.987.700	14.922.100	16.366.700	18.270.700	19.667.400	
16,5	6.374.100	9.783.300	10.691.800	14.168.800	15.099.300	16.632.700	18.565.100	19.989.200	
17,0	6.475.600	9.939.100	10.855.400	14.349.900	15.276.500	16.898.700	18.859.500	20.311.000	
17,5	6.577.100	10.094.900	11.019.000	14.531.000	15.453.700	17.164.700	19.153.900	20.632.800	
18,0	6.678.600	10.250.700	11.182.600	14.712.100	15.630.900	17.430.700	19.448.300	20.954.600	
18,5	6.780.100	10.406.500	11.346.200	14.893.200	15.808.100	17.696.700	19.742.700	21.276.400	
19,0	6.793.500	10.562.300	11.509.800	15.074.300	15.985.300	17.962.700	20.037.100	21.598.200	
19,5	6.793.500	10.718.100	11.673.400	15.255.400	16.162.500	18.228.700	20.331.500	21.920.000	
20,0	6.793.500	10.873.900	11.793.600	15.436.500	16.339.700	18.494.700	20.625.900	22.241.800	
20,5	6.793.500	11.029.700	11.793.600	15.617.600	16.516.900	18.760.700	20.920.300	22.563.600	
Giá cước mỗi kg (Nhân với tổng trọng lượng lô hàng)									
Trọng lượng (kg) ³	21-44	323.500	538.800	561.600	746.100	786.600	894.200	996.300	1.083.000
	45-70	268.000	455.400	515.200	628.400	648.100	795.500	882.900	957.400
	71-99	249.000	449.100	511.000	599.600	639.000	774.800	877.800	925.100
	100-299	225.800	444.700	500.900	584.100	622.400	746.600	839.600	908.000
	³ 300-499	215.300	429.100	481.100	559.300	620.400	744.200	837.400	905.100
	³ 500-999	214.900	428.400	480.900	558.200	619.600	742.800	835.800	904.100
	³ 1000+	214.800	428.300	480.600	557.800	619.100	742.300	835.600	903.300

Chú thích:

- ¹ Tất cả giá cước không bao gồm tất cả các loại thuế được áp dụng. Để biết thông tin về các phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang [Phụ phí và thông tin khác](#).
- ² Phải sử dụng bao bì FedEx. Các lô hàng nhiều kiện không được phép sử dụng FedEx Envelope. Các lô hàng trên FedEx Envelope vượt quá 0,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước của FedEx Pak. Các lô hàng dùng FedEx Pak vượt quá 2,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước IP.
- ³ Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: (a) Đối với lô hàng được gửi từ các quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc châu Á (Úc, Campuchia, Trung Quốc đại lục, Fiji, Guam, Đặc khu hành chính Hồng Kông Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Đặc khu hành chính Ma Cao Trung Quốc, Malaysia, New Zealand, Philippines, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam.), Các lô hàng IP nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IP nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm. (b) Đối với lô hàng được gửi từ các quốc gia/vùng lãnh thổ khác, các lô hàng IP nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 300 kg hoặc các lô hàng IPF (bất kể trọng lượng).

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đã đăng ký dịch vụ FedEx ImportOne. Xem mục [Thông tin khác](#) để biết chi tiết. Với những khách hàng khác, giá cước xuất khẩu dựa trên quốc gia/vùng lãnh thổ nơi gửi hàng sẽ được áp dụng đối với các lô hàng nhập khẩu vào Việt Nam.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IPF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IPF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của FedEx để biết chi tiết.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo [Giá cước FedEx Box](#).
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹

Ngày có hiệu lực: 5 tháng 1 năm 2026

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International	68-99	249.000	449.100	511.000	599.600	639.000	774.800	877.800	925.100
Priority Freight	100-299	225.800	444.700	500.900	584.100	622.400	746.600	839.600	908.000
(IPF) Trọng lượng	300-499	215.300	429.100	481.100	559.300	620.400	744.200	837.400	905.100
(kg) ³	500-999	214.900	428.400	480.900	558.200	619.600	742.800	835.800	904.100
	1000+	214.800	428.300	480.600	557.800	619.100	742.300	835.600	903.300

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến sân bay

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International	68-99	244.700	441.300	504.100	589.000	625.700	762.100	857.900	909.900
Priority Freight	100-299	221.500	436.000	491.400	573.100	614.100	732.700	824.300	891.900
(IPF) Trọng lượng	300-499	212.000	422.500	473.000	549.300	609.000	730.200	824.000	888.600
(kg) ³	500-999	211.000	420.500	472.000	548.100	608.000	729.500	824.000	885.900
	1000+	210.900	420.200	471.700	547.700	607.800	728.800	818.800	885.400

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ sân bay gửi hàng đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International	68-99	244.700	441.300	504.100	589.000	625.700	762.100	857.900	909.900
Priority Freight	100-299	221.500	436.000	491.400	573.100	614.100	732.700	824.300	891.900
(IPF) Trọng lượng	300-499	212.000	422.500	473.000	549.300	609.000	730.200	824.000	888.600
(kg) ³	500-999	211.000	420.500	472.000	548.100	608.000	729.500	824.000	885.900
	1000+	210.900	420.200	471.700	547.700	607.800	728.800	818.800	885.400

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ sân bay gửi hàng đến sân bay nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International	68-99	239.000	429.100	489.900	574.000	611.900	742.900	835.300	888.800
Priority Freight	100-299	216.300	425.200	479.200	558.900	596.000	714.400	804.800	867.800
(IPF) Trọng lượng	300-499	206.300	411.600	462.100	536.600	594.800	712.900	804.700	866.400
(kg) ³	500-999	205.900	411.500	461.100	535.400	593.800	712.600	804.700	866.400
	1000+	205.800	410.900	460.800	534.900	593.300	712.200	801.200	866.400

Chú thích:

¹ Tất cả giá cước không bao gồm tất cả các loại thuế được áp dụng. Để biết thông tin về các phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang [Phụ phí và thông tin khác](#).

² Phải sử dụng bao bì FedEx. Các lô hàng nhiều kiện không được phép sử dụng FedEx Envelope. Các lô hàng trên FedEx Envelope vượt quá 0,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước của FedEx Pak. Các lô hàng dùng FedEx Pak vượt quá 2,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước IP.

³ Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: (a) Đối với lô hàng được gửi từ các quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc châu Á (Úc, Campuchia, Trung Quốc đại lục, Fiji, Guam, Đặc khu hành chính Hồng Kông Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Đặc khu hành chính Ma Cao Trung Quốc, Malaysia, New Zealand, Philippines, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam.), Các lô hàng IP nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IPF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm. (b) Đối với lô hàng được gửi từ các quốc gia/vùng lãnh thổ khác, các lô hàng IP nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 300 kg hoặc các lô hàng IPF (bất kể trọng lượng).

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đã đăng ký dịch vụ FedEx ImportOne. Xem mục [Thông tin khác](#) để biết chi tiết. Với những khách hàng khác, giá cước xuất khẩu dựa trên quốc gia/vùng lãnh thổ nơi gửi hàng sẽ được áp dụng đối với các lô hàng nhập khẩu vào Việt Nam.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IPF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IPF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của FedEx để biết chi tiết.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo [Giá cước FedEx Box](#).
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Economy

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). ¹

Ngày có hiệu lực: 5 tháng 1 năm 2026

Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực để biết phân loại khu vực chi tiết								
Giá cước bằng VND	A	B	C	D	E	F	G	H ²
Nơi gửi hàng chính	Trung Quốc (khu vực phía Nam), Hồng Kông, Singapore	Trung Quốc (Không bao gồm khu vực Nam Trung Quốc), Nhật Bản, Đài Loan	Úc, Ấn Độ, New Zealand	Hoa Kỳ, Canada, Mexico	Đức, Pháp, Vương quốc Anh	Cộng hòa Slovak, Israel	Argentina, Brazil	Nam Phi
FedEx Envelope 0,5 kg	Không có giá cước của FedEx Envelope và FedEx Pak cho dịch vụ International Economy (IE). Vui lòng sử dụng dịch vụ International Priority (IP) nếu cần bao bì FedEx. Bất kỳ lô hàng International Economy nào dùng bao bì FedEx Envelope & FedEx Pak sẽ được tính phí theo giá cước IE dựa trên trọng lượng mỗi lô hàng.							
FedEx Pak 0,5 kg								
1,0								
1,5								
2,0								
2,5								
International Economy (IE) 0,5 kg	1.764.100	1.912.600	2.126.400	1.947.500	1.925.800	2.037.200	2.280.900	2.489.400
1,0	1.969.100	2.241.700	2.486.400	2.342.400	2.345.700	2.519.100	2.813.100	3.072.300
1,5	2.174.100	2.570.800	2.846.400	2.737.300	2.765.600	3.001.000	3.345.300	3.655.200
2,0	2.379.100	2.899.900	3.206.400	3.132.200	3.185.500	3.482.900	3.877.500	4.238.100
2,5	2.584.100	3.229.000	3.566.400	3.527.100	3.605.400	3.964.800	4.409.700	4.821.000
3,0	2.767.400	3.554.900	3.919.300	3.950.600	4.060.600	4.462.100	4.969.600	5.406.000
3,5	2.950.700	3.880.800	4.272.200	4.374.100	4.515.800	4.959.400	5.529.500	5.991.000
4,0	3.134.000	4.206.700	4.625.100	4.797.600	4.971.000	5.456.700	6.089.400	6.576.000
4,5	3.317.300	4.532.600	4.978.000	5.221.100	5.426.200	5.954.000	6.649.300	7.161.000
5,0	3.500.600	4.858.500	5.330.900	5.644.600	5.881.400	6.451.300	7.209.200	7.746.000
5,5	3.646.100	5.134.700	5.637.400	6.034.600	6.286.300	6.894.400	7.707.400	8.251.200
6,0	3.791.600	5.410.900	5.943.900	6.424.600	6.691.200	7.337.500	8.205.600	8.756.400
6,5	3.937.100	5.687.100	6.250.400	6.814.600	7.096.100	7.780.600	8.703.800	9.261.600
7,0	4.082.600	5.963.300	6.556.900	7.204.600	7.501.000	8.223.700	9.202.000	9.766.800
7,5	4.228.100	6.239.500	6.863.400	7.594.600	7.905.900	8.666.800	9.700.200	10.272.000
8,0	4.373.600	6.515.700	7.169.900	7.984.600	8.310.800	9.109.900	10.198.400	10.777.200
8,5	4.519.100	6.791.900	7.476.400	8.374.600	8.715.700	9.553.000	10.696.600	11.282.400
9,0	4.664.600	7.068.100	7.782.900	8.764.600	9.120.600	9.996.100	11.194.800	11.787.600
9,5	4.810.100	7.344.300	8.089.400	9.154.600	9.525.500	10.439.200	11.693.000	12.292.800
10,0	4.955.600	7.620.500	8.395.900	9.544.600	9.930.400	10.882.300	12.191.200	12.798.000
10,5	5.008.700	7.725.900	8.497.800	9.691.100	10.082.000	11.102.700	12.437.400	13.111.300
11,0	5.061.800	7.831.300	8.599.700	9.837.600	10.233.600	11.323.100	12.683.600	13.424.600
11,5	5.114.900	7.936.700	8.701.600	9.984.100	10.385.200	11.543.500	12.929.800	13.737.900
12,0	5.168.000	8.042.100	8.803.500	10.130.600	10.536.800	11.763.900	13.176.000	14.051.200
12,5	5.221.100	8.147.500	8.905.400	10.277.100	10.688.400	11.984.300	13.422.200	14.364.500
13,0	5.274.200	8.252.900	9.007.300	10.423.600	10.840.000	12.204.700	13.668.400	14.677.800
13,5	5.327.300	8.358.300	9.109.200	10.570.100	10.991.600	12.425.100	13.914.600	14.991.100
14,0	5.380.400	8.463.700	9.211.100	10.716.600	11.143.200	12.645.500	14.160.800	15.304.400
14,5	5.433.500	8.569.100	9.313.000	10.863.100	11.294.800	12.865.900	14.407.000	15.617.700
15,0	5.486.600	8.674.500	9.414.900	11.009.600	11.446.400	13.086.300	14.653.200	15.931.000
15,5	5.539.700	8.779.900	9.516.800	11.156.100	11.598.000	13.306.700	14.899.400	16.244.300
16,0	5.592.800	8.885.300	9.618.700	11.302.600	11.749.600	13.527.100	15.145.600	16.557.600
16,5	5.645.900	8.990.700	9.720.600	11.449.100	11.901.200	13.747.500	15.391.800	16.870.900
17,0	5.699.000	9.096.100	9.822.500	11.595.600	12.052.800	13.967.900	15.638.000	17.184.200
17,5	5.752.100	9.201.500	9.924.400	11.742.100	12.204.400	14.188.300	15.884.200	17.497.500
18,0	5.805.200	9.306.900	10.026.300	11.888.600	12.356.000	14.408.700	16.130.400	17.810.800
18,5	5.858.300	9.412.300	10.128.200	12.035.100	12.507.600	14.629.100	16.376.600	18.124.100
19,0	5.911.400	9.517.700	10.230.100	12.181.600	12.659.200	14.849.500	16.622.800	18.437.400
19,5	5.964.500	9.623.100	10.332.000	12.328.100	12.810.800	15.069.900	16.869.000	18.750.700
20,0	6.017.600	9.728.500	10.433.900	12.474.600	12.962.400	15.290.300	17.115.200	19.064.000
20,5	6.070.700	9.833.900	10.535.800	12.621.100	13.114.000	15.510.700	17.361.400	19.377.300
Giá cước mỗi kg (Nhân với tổng trọng lượng lô hàng)								
Trọng lượng (kg) ³ 21-44	289.200	482.400	502.400	613.000	625.100	779.700	878.100	935.100
45-70	239.500	406.300	459.600	523.800	531.100	701.500	798.900	842.100
71-99	222.500	400.600	456.300	518.200	523.900	691.700	794.400	838.500
100-299	203.200	396.700	447.400	518.100	523.100	684.800	786.500	836.600
³ 300-499	192.300	383.000	429.700	497.900	515.500	682.600	762.600	824.100
³ 500-999	192.000	382.500	429.500	497.100	514.600	681.600	761.200	823.400
³ 1000+	191.900	382.300	429.400	496.800	514.100	681.100	760.900	823.400

Chú thích:

- ¹ Tất cả giá cước không bao gồm tất cả các loại thuế được áp dụng. Để biết thông tin về các phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang [Phụ phí và thông tin khác](#).
- ² Chưa có các dịch vụ IEF ở những quốc gia và vùng lãnh thổ được đánh dấu 2. Vui lòng truy cập [www.fedex.com/vi-vn/home.html](#) để biết thông tin mới nhất về phạm vi Dịch vụ IEF.
- ³ Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: (a) Đối với lô hàng được gửi từ các quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc châu Á (Úc, Campuchia, Trung Quốc đại lục, Fiji, Guam, Đặc khu hành chính Hồng Kông Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Đặc khu hành chính Ma Cao Trung Quốc, Malaysia, New Zealand, Philippines, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam.), Các lô hàng IE nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IEF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm. (b) Đối với lô hàng được gửi từ các quốc gia/vùng lãnh thổ khác, các lô hàng IE nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 300 kg hoặc các lô hàng IEF (bất kể trọng lượng).

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đã đăng ký dịch vụ FedEx ImportOne. Xem mục [Thông tin khác](#) để biết chi tiết. Với những khách hàng khác, giá cước xuất khẩu dựa trên quốc gia/vùng lãnh thổ nơi gửi hàng sẽ được áp dụng đối với các lô hàng nhập khẩu vào Việt Nam.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo [Giá cước FedEx Box](#).
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IEF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IEF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của FedEx để biết chi tiết.
- Không được gửi hàng hóa nguy hiểm trong các lô hàng International Economy (IE) hoặc International Economy Freight (IEF).
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹ Ngày có hiệu lực: 5 tháng 1 năm 2026

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H ²
International	68-99	222.500	400.600	456.300	518.200	523.900	691.700	794.400	838.500
Economy Freight	100-299	203.200	396.700	447.400	518.100	523.100	684.800	786.500	836.600
(IEF) Trọng lượng	300-499	192.300	383.000	429.700	497.900	515.500	682.600	762.600	824.100
(kg) ³	500-999	192.000	382.500	429.500	497.100	514.600	681.600	761.200	823.400
	1000+	191.900	382.300	429.400	496.800	514.100	681.100	760.900	823.400

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến sân bay

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H ²
International	68-99	218.000	392.800	449.000	508.100	514.300	679.700	774.500	822.400
Economy Freight	100-299	199.300	389.100	438.400	507.700	513.800	671.400	774.300	820.700
(IEF) Trọng lượng	300-499	189.500	377.300	422.200	491.400	505.600	669.300	748.600	810.400
(kg) ³	500-999	188.300	375.500	421.600	487.800	505.400	669.100	747.800	808.100
	1000+	188.200	375.100	421.300	487.500	504.900	667.400	747.800	808.100

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ sân bay gửi hàng đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H ²
International	68-99	218.000	392.800	449.000	508.100	514.300	679.700	774.500	822.400
Economy Freight	100-299	199.300	389.100	438.400	507.700	513.800	671.400	774.300	820.700
(IEF) Trọng lượng	300-499	189.500	377.300	422.200	491.400	505.600	669.300	748.600	810.400
(kg) ³	500-999	188.300	375.500	421.600	487.800	505.400	669.100	747.800	808.100
	1000+	188.200	375.100	421.300	487.500	504.900	667.400	747.800	808.100

Việt Nam Giá cước ImportOne

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ sân bay gửi hàng đến sân bay nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H ²
International	68-99	213.400	383.000	436.200	494.900	499.500	663.700	754.500	799.800
Economy Freight	100-299	194.200	379.200	428.000	494.700	499.100	655.000	752.300	799.800
(IEF) Trọng lượng	300-499	184.200	367.600	412.700	479.800	496.300	654.000	735.300	795.500
(kg) ³	500-999	183.900	366.800	411.700	476.300	493.600	652.000	730.000	788.600
	1000+	183.700	366.700	411.500	476.300	493.400	652.000	730.000	788.500

Chú thích:

¹ Tất cả giá cước không bao gồm tất cả các loại thuế được áp dụng. Để biết thông tin về các phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang [Phụ phí và thông tin khác](#).

² Chưa có các dịch vụ IEF ở những quốc gia và vùng lãnh thổ được đánh dấu 2. Vui lòng truy cập [www.fedex.com/vi-vn/home.html](#) để biết thông tin mới nhất về phạm vi Dịch vụ IEF.

³ Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: (a) Đối với lô hàng được gửi từ các quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc châu Á (Úc, Campuchia, Trung Quốc đại lục, Fiji, Guam, Đặc khu hành chính Hồng Kông Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Đặc khu hành chính Ma Cao Trung Quốc, Malaysia, New Zealand, Philippines, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam.), Các lô hàng IE nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IEF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm. (b) Đối với lô hàng được gửi từ các quốc gia/vùng lãnh thổ khác, các lô hàng IE nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 300 kg hoặc các lô hàng IEF (bất kể trọng lượng).

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đã đăng ký dịch vụ FedEx ImportOne. Xem mục [Thông tin khác](#) để biết chi tiết. Với những khách hàng khác, giá cước xuất khẩu dựa trên quốc gia/vùng lãnh thổ nơi gửi hàng sẽ được áp dụng đối với các lô hàng nhập khẩu vào Việt Nam.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo [Giá cước FedEx Box](#).
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IEF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IEF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của FedEx để biết chi tiết.
- Không được gửi hàng hóa nguy hiểm trong các lô hàng International Economy (IE) hoặc International Economy Freight (IEF).
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.